

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ĐẠI TRUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ĐẠI TRUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300893598

**3. Ngày thành lập:** 10/08/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

(NR: ông Nguyễn Xuân Độ), đường 134, khu Khả Lễ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 01667582617

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                        | 2591     |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592     |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                          | 0118     |
| 4.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810     |
| 5.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622     |
| 6.  | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811     |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210     |
| 8.  | Bưu chính                                                                                                                                                               | 5310     |
| 9.  | Chuyển phát                                                                                                                                                             | 5320     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép                                                                                                      | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719     |
| 13. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Radiô, cassette, tivi; Loa, thiết bị âm thanh nổi; Máy nghe nhạc; Đầu video, đầu đĩa CD, DVD     | 4742     |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 15. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 16. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763     |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6110 |
| 19. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6120 |
| 20. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6130 |
| 21. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6190 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Xử lý dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311 |
| 24. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Dịch vụ phục vụ đàn organ và nhạc cụ tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3319 |
| 26. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3811 |
| 27. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3812 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3821 |
| 29. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3822 |
| 30. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4210 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4220 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4290 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 40. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 41. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 43. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 44. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn nhạc cụ | 4649 |
| 45. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ (trừ đồ cổ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773        |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931        |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 50. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230        |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 52. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560        |
| 53. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9101        |
| 54. | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9529        |
| 55. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810        |
| 56. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình trạm thu phát sóng viễn thông<br>- Thiết kế kết cấu tháp thu, phát sóng viễn thông<br>- Giám sát thi công xây dựng: thủy lợi, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng – hoàn thiện<br>- Giám sát thi công xây dựng: loại công trình đường dây và trạm biến áp; lĩnh vực chuyên môn giám sát: thiết bị công trình, xây dựng hoàn thiện; Lắp đặt thiết bị công nghệ cấp thoát nước và môi trường nước; Loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ; Loại công trình cấp thoát nước, lĩnh vực chuyên môn giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ, lắp đặt thiết bị công trình<br>- Thiết kế công trình thủy lợi<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế cấp điện công trình dân dụng, công nghiệp<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp<br>- Thiết kế các công trình đường bộ và san nền<br>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu<br>- Khảo sát địa trắc công trình | 7110(Chính) |
| 57. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730        |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911        |
| 60. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912        |

|     |                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7920 |
| 62. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                        | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN CÔNG TRUNG | Thôn Phú Dưới, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 5         | 125494444                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 5         |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN XUÂN ĐỘ    | Đường 134, khu Khả Lễ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50        | 125402681                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50        |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ NGÀ    | Đường 134 khu Khả Lễ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 900.000    | 9.000.000.000         | 45        | 125005364                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 900.000    | 9.000.000.000         | 45        |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: NGUYỄN CÔNG TRUNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Ngày sinh: 07/08/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125494444

Ngày cấp: 07/04/2009

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Thôn Phú Dưới, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Thôn Phú Dưới, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh